

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo**NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP
ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công**
(Phục vụ Hội thảo lấy ý kiến góp ý của các địa phương)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.

c) Nghề nhân, thợ giỏi trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

d) Tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, thực hiện dịch vụ khuyến công.

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Chương trình khuyến công quốc gia là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công quốc gia và địa phương trong từng giai đoạn (05 năm hoặc 10 năm) do Bộ Công Thương tổ chức xây dựng và phê duyệt phù hợp với kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của ngành nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên phạm vi cả nước.”

3. Bổ sung khoản 5a, 5b Điều 2 như sau:

“5a. Sản xuất và tiêu dùng bền vững là việc áp dụng các giải pháp theo hướng tiếp cận vòng đời sản phẩm, đẩy mạnh liên kết trong các khâu từ khai thác tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu đến sản xuất, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ, chú trọng sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì, tái sử dụng và tái chế

trong các công đoạn của vòng đời sản phẩm; coi trọng đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, cải tiến thiết bị, quy trình quản lý nhằm thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.”

“5b. Chuyển đổi số trong hoạt động khuyến công là việc hỗ trợ áp dụng các sản phẩm, giải pháp ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ số nhằm thay đổi mô hình quản lý, sản xuất kinh doanh truyền thống để tạo ra cơ hội, sản phẩm, doanh thu và giá trị mới trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên nhiên vật liệu gắn với bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng các giải pháp, phần mềm, chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất kinh doanh”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn thông qua hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp; hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ tham gia các hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ tổ chức các cuộc thi tay nghề thợ giỏi; hỗ trợ phát triển sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú. Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 4 như sau:

“7. Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

b) Hỗ trợ công nghệ, máy móc thiết bị xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp.

c) Hỗ trợ lập dự án đầu tư, chi phí vận chuyển, lắp đặt dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị cho các cơ sở công nghiệp nông thôn di dời vào cụm công nghiệp theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 9 Điều 4 như sau:

“ c) Mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, xe ô tô phục vụ công tác cho cơ quan quản lý chương trình khuyến công và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công thuộc Điều 7, Điều 8 của Nghị định này. Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này đầu tư, sản xuất vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4 Nghị định này:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; sản xuất và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng thủ công nghiệp.

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp.

g) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

h) Dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp - thủ công nghiệp.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Tổ chức khuyến công khác

1. Tổ chức khuyến công khác là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng nhiệm vụ về khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không trực thuộc Sở Công Thương; tổ chức, cá nhân khác không thuộc Điều 7, Điều 8 của Nghị định này nhưng có đủ năng lực để triển khai thực hiện các dịch vụ khuyến công.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc khoản 1 Điều này được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được tham gia vào các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tổ chức.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 11, Điều 12, Điều 13 thành Điều 11 mới như sau:

“Điều 11. Kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bảo đảm cho hoạt động khuyến công (gọi chung là kinh phí khuyến công) bao gồm kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

1. Kinh phí khuyến công quốc gia là kinh phí sử dụng cho các hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện hoặc các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công quốc gia.

2. Kinh phí khuyến công địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng cho các hoạt động khuyến công do các cấp ở địa phương thực hiện hoặc các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công địa phương.

3. Kinh phí khuyến công chi cho các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định này bao gồm vốn hỗ trợ từ kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành; vốn của cơ sở công nghiệp nông thôn; vốn tài trợ, lồng ghép từ các chương trình, dự án; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác. Vốn hỗ trợ từ kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của pháp luật. Phần vốn hỗ trợ này không tính vào thu nhập chịu thuế của cơ sở công nghiệp nông thôn.

4. Vốn ngân sách nhà nước dành cho đầu tư xây dựng mới trụ sở, trang thiết bị cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Điều 7, Điều 8 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 15 như sau:

“b) Xây dựng và phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai các hoạt động khuyến công theo chương trình đã phê duyệt.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Bộ Nội vụ chủ trì hướng dẫn tiêu chí chung về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, phân loại, xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công trực thuộc Sở Công Thương theo quy định của pháp luật.”

15. Bổ sung điểm k khoản 1 Điều 16 như sau:

Căn cứ yêu cầu công tác, phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện một số chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công quốc gia trên địa bàn.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương; chịu trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các đề án khuyến công sau khi được phê duyệt; nghiệm thu cơ sở và kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công thực hiện trên địa bàn đảm bảo đúng quy định hiện hành.”

Điều 2. Thay đổi từ ngữ

1. Thay thế cụm từ “Cục Công nghiệp địa phương” bằng cụm từ “Cục Công Thương địa phương” tại khoản 1, khoản 2 Điều 7.

2. Thay thế cụm từ “ Trung tâm khuyến công cấp tỉnh” và cụm từ “Trung tâm Khuyến công của các địa phương” bằng cụm từ “Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ về khuyến công” tại khoản 2, khoản 3 Điều 15, điểm h khoản 1 Điều 16.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CTĐP.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà